

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 10/12/2021

V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Nguyên Khoa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Trang

Bà Đặng Thị Hoàng Anh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Tô Thị Út – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Không tham dự.

Ngày 10 tháng 12 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2021/TLST-HNGĐ, ngày 02/11/2021 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 11/11/2021 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Chị **Phạm Ánh H**, sinh ngày 11/3/1990 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp HH, xã HB, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

2. ***Bị đơn:*** Anh **Mai Trung T**, sinh ngày 06/4/1981 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: 122-78, B-ro 50bg, G-si, G-do, Korea.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện và bản tự khai đề ngày 12/10/2021 của nguyên đơn chị Phạm Ánh H trình bày:

Chị H và anh T qua quen biết tìm hiểu nhau rồi tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn vào ngày 16/12/2013 được Ủy ban nhân dân xã HB, huyện TÔN, tỉnh Vĩnh Long cấp Giấy chứng nhận kết hôn. Thời gian đầu chung sống rất hạnh phúc cho đến năm 2016, anh T sang Hàn Quốc theo diện xuất khẩu lao động và từ đó anh không còn quan tâm đến gia đình, do sống xa nhau nên tình cảm vợ chồng không còn, thường xảy ra mâu thuẫn. Đến năm 2019 thì vợ chồng không còn liên lạc với nhau. Chị H xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T. Về con chung, tài sản chung và nợ chung của vợ chồng không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Trong bản tự khai đề ngày 20/10/2021 của bị đơn anh Mai Trung T trình bày:

Anh T và chị H có đăng ký kết hôn vào ngày 16/12/2013 được Ủy ban nhân dân xã HB, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long cấp Giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hòa thuận và hạnh phúc. Đến năm 2016, anh T sang Hàn Quốc theo diện xuất khẩu lao động nên vợ chồng phải sống xa nhau và từ đó tình cảm không còn như trước, hay phát sinh mâu thuẫn, không tìm được tiếng nói chung. Năm 2017, anh có về Việt Nam thăm gia đình và trong khoảng thời gian này thì vợ chồng cố gắng hòa giải nhưng không thể hàn gắn được tình cảm. Từ năm 2019 thì vợ chồng không còn liên lạc với nhau và cũng không còn quan tâm lẫn nhau vì không còn tình cảm. Qua yêu cầu của chị H xin ly hôn thì anh đồng ý. Về con chung, tài sản chung và nợ chung của vợ chồng không có không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do bận nhiều việc nên anh không thể về Việt Nam để tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên xét xử của Tòa án nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt đối với anh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị H và anh T có đăng ký kết hôn vào ngày 16/12/2013 tại Ủy ban nhân dân xã HB, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

Chị H và anh T là công dân Việt Nam, nhưng tại thời điểm Tòa án thụ lý giải quyết vụ việc tranh chấp ly hôn giữa chị H và anh T thì anh T tính đang hợp tác lao động tại Hàn Quốc nên quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được quy định tại khoản 25 Điều 3 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam được quy định tại điểm d khoản 1 Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 37 và điểm c khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long. Về pháp luật được áp dụng để giải quyết vụ việc là pháp luật Việt Nam được quy định tại khoản 2 Điều 127 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Chị H và anh T đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với chị H và anh T theo quy định tại khoản 1 Điều 228 và điểm a khoản 5 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét về quan hệ hôn nhân: Sau khi kết hôn vào năm 2013, chị H và anh T chung sống với nhau hòa thuận, hạnh phúc. Chị H và anh T đều thừa nhận từ năm 2016, do anh T đi hợp tác lao động tại Hàn Quốc nên vợ chồng phải sống xa nhau và từ đó dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn như trước, thường phát sinh mâu thuẫn, không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng cố gắng hàn gắn lại tình cảm nhưng không được và từ năm 2019 đến nay thì vợ chồng không còn liên lạc với nhau và cũng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau.

Lẽ ra, về tình nghĩa vợ chồng thì chị H và anh T phải có nghĩa vụ thương yêu nhau, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, thực tế cho thấy quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh T lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu ly hôn của chị H và

anh T đồng ý ly hôn là có cơ sở và phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được chấp nhận.

[3] Xét về con chung, tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Chị H và anh T đều khai không có không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Chị H phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm được quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 và Điều 127 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị H được ly hôn với anh T.

[2] Về con chung, tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Chị H và anh T đều khai không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: Chị H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000014 ngày 01/11/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long, nên chị H không phải nộp thêm.

[4] Về thời hạn kháng cáo: Chị H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh T có quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án này được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- CATAND tỉnh Vĩnh Long;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Long;
- UBND xã HB;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Nguyên Khoa